HAGL Group

Số: 35 /2022/CV-HAGL
(V/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC tổng hợp Quý I/2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I/2022 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC tổng hợp Quý I/2022	BCTC tổng hợp Quý I/2021	Biến động
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40	(50)	90

Các biến động cụ thể như sau:

1. Hoạt động kinh doanh.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 80 tỷ đồng; Quý I/2022: 32 tỷ đồng).
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 75 tỷ đồng; Quý I/2022: 30 tỷ đồng).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ giảm 6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 14 tỷ đồng; Quý I/2022: 8 tỷ đồng).

2. Hoạt động tài chính.

- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm 273 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 456 tỷ đồng; Quý I/2022: 183 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
  + Lãi cho vay tăng 24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 98 tỷ đồng; Quý I/2022: 122 tỷ đồng).
  + Lãi từ thanh lý khoản đầu tư giảm 297 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 357 tỷ đồng; Quý I/2022: 60 tỷ).
- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ giảm 355 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 475 tỷ đồng; Quý I/2022: 120 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
  + Chi phí lãi vay giảm 41 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 161 tỷ đồng; Quý I/2022: 120 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do số dư nợ vay giảm và lãi suất giảm.
  + Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 312 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I/2021: 312 tỷ đồng; Quý I/2022: không phát sinh). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 1/2021 Công ty đã thực hiện dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con và khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I/2022.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

VÕ TRƯỜNG SƠN

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý I năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.672.381.979**	**6.967.652.653**
110	***I. Tiền***	***4***	***34.188.602***	***22.056.536***
111	1. Tiền		34.188.602	22.056.536
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***4.604.196.083***	***6.926.613.386***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	346.903.541	373.244.832
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	288.850.706	288.489.472
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.911.501.354	6.254.554.481
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.378.788.292	1.337.364.887
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.321.847.810)	(1.327.040.286)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***27.413.529***	***13.515.511***
141	1. Hàng tồn kho		31.116.934	17.218.916
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.703.405)	(3.703.405)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***6.583.765***	***5.467.220***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		233.890	66.189
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.222.296	2.273.452
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.127.579	3.127.579
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.456.410.379**	**7.994.976.094**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***3.142.153.458***	***2.092.255.262***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.466.229.996	2.458.562.524
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	276.211.965	233.981.241
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(600.288.503)	(600.288.503)
220	***II. Tài sản cố định***		***176.453.688***	***178.264.309***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	151.175.509	152.986.130
222	Nguyên giá		290.323.802	290.323.802
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(139.148.293)	(137.337.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.278.179	25.278.179
228	Nguyên giá		40.450.152	40.450.152
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.171.973)	(15.171.973)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***61.948.581***	***62.606.294***
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.127.250)	(11.469.537)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***11.446.697***	***11.446.697***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.446.697	11.446.697
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***7.053.920.956***	***5.639.516.596***
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	6.663.482.169	4.517.882.169
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		5.000.000	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	1.048.791.081	1.779.986.721
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(663.352.294)	(663.352.294)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***10.486.999***	***10.886.936***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.942.570	10.281.779
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		544.429	605.157
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**15.128.792.358**	**14.962.628.747**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9.252.633.734**	**9.124.960.278**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.681.330.658***	***3.514.294.112***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	256.221.573	217.956.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	10.105.499	9.815.154
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	702.831	2.449.134
314	4. Phải trả người lao động		7.566.623	9.329.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.109.690.347	1.981.131.695
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.818	81.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	102.882.943	99.841.873
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.193.975.514	1.193.584.752
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.571.303.076***	***5.610.666.166***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	612.795.973	653.649.038
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.666.626	7.666.626
338	3. Vay dài hạn	20	4.945.475.642	4.943.908.006
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.835	5.442.496
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.876.158.624**	**5.837.668.469**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***5.876.158.624***	***5.837.668.469***
411	1. Vốn cổ phần		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.274.679.470*	*9.274.679.470*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(3.677.729.509)	(3.716.219.664)
421a	*- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(3.717.335.664)*	*(3.415.894.804)*
421b	*- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ nay*		*39.606.155*	*(300.324.860)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**15.128.792.358**	**14.962.628.747**

Trần Thị Thanh Hiếu	Lê Trương Y Trâm	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**31.622.210**	**82.511.405**	**31.622.210**	**82.511.405**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**-**	**(2.718.334)**	**-**	**(2.718.334)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**31.622.210**	**79.793.071**	**31.622.210**	**79.793.071**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(30.203.806)**	**(75.000.673)**	**(30.203.806)**	**(75.000.673)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.418.404**	**4.792.398**	**1.418.404**	**4.792.398**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**183.283.891**	**456.119.387**	**183.283.891**	**456.119.387**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(120.000.653)**	**(475.434.365)**	**(120.000.653)**	**(475.434.365)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(120.000.653)*	*(161.903.772)*	*(120.000.653)*	*(161.903.772)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(398.132)**	**(6.088.906)**	**(398.132)**	**(6.088.906)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(8.107.197)**	**(14.019.512)**	**(8.107.197)**	**(14.019.512)**
30	**10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**56.196.313**	**(34.630.998)**	**56.196.313**	**(34.630.998)**
31	**11. Thu nhập khác**	**27**	**221.708**	**149.223**	**221.708**	**149.223**
32	**12. Chi phí khác**	**27**	**(16.751.138)**	**(16.112.396)**	**(16.751.138)**	**(16.112.396)**
40	**13. Lỗ khác**	**27**	**(16.529.430)**	**(15.963.173)**	**(16.529.430)**	**(15.963.173)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**39.666.883**	**(50.594.171)**	**39.666.883**	**(50.594.171)**
52	**15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**		**(60.728)**	**122.134**	**(60.728)**	**122.134**
60	**16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**39.606.155**	**(50.472.037)**	**39.606.155**	**(50.472.037)**

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**39.666.883**	**(50.594.171)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	2.468.334	3.331.699
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(5.192.476)	312.044.268
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(234.501)	588.085
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(183.049.390)	(456.119.386)
06	Chi phí lãi vay	24	120.000.653	161.903.772
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(26.340.497)**	**(28.845.733)**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		68.934.936	(300.508.537)
10	Tăng hàng tồn kho		(13.898.018)	(2.838.857)
11	Tăng các khoản phải trả		37.997.768	431.324.227
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		171.508	(332.940)
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.416.667)	(26.207.931)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.116.000)	(1.485.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**35.333.030**	**71.105.229**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(191.090)
23	Tiền chi cho vay		(1.750.009.770)	(2.378.622.385)
24	Tiền thu hồi cho vay		922.308.758	892.949.961
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		792.676.940	1.788.670.267
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.823.108	13.332.662
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(23.200.964)**	**316.139.415**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2022

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(248.142.899)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(248.142.899)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**12.132.066**	**139.101.745**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**22.056.536**	**18.717.492**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**34.188.602**	**157.819.237**

Trần Thị Thanh Hiếu	Lê Trương Y Trâm	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh trái cây; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; kinh doanh khách sạn.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý I năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt tại quỹ	953.380	873.306
Tiền gửi ngân hàng	33.235.222	21.183.230
TỔNG CỘNG	**34.188.602**	**22.056.536**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu thanh lý các khoản đầu tư	176.271.018	176.271.018
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.741.554	156.901.185
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	3.870.299	36.967.957
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định	1.798.337	1.798.337
Phải thu tiền bán căn hộ	1.222.333	1.306.335
TỔNG CỘNG	**346.903.541**	**373.244.832**

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 161.075.658 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 29)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	288.850.706	288.489.472

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 286.841.877 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 29)*.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	3.866.246.067	6.182.020.478
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (ii)	*2.479.155.912*	*4.791.351.953*
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG") (iii)	*1.348.206.625*	*1.351.784.995*
- Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	*38.883.530*	*38.883.530*
Cho vay ngắn hạn các công ty và cá nhân khác *(iv)*	45.255.287	72.534.003
	3.911.501.354	**6.254.554.481**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	3.448.735.399	2.441.079.159
Trong đó:		
- Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (ii)	*1.493.225.619*	*808.000.620*
- Cho vay dài hạn các công ty con (i)	*1.197.082.077*	*874.731.307*
- Cho vay dài hạn Nhóm HNG (iii)	*758.427.703*	*758.347.232*
Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu *(v)*	16.994.597	16.983.365
Cho vay dài hạn các công ty khác *(iv)*	500.000	500.000
	3.466.229.996	**2.458.562.524**
TỔNG CỘNG	**7.377.731.350**	**8.713.117.005**

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 2 năm 2025.

(ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 3 năm 2025.

(iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các công ty thuộc Nhóm HNG có thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 2 năm 2023.

(iv) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022.

(v) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cấn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.326.581.988	1.253.800.247
Phải thu các công ty khác	45.356.122	50.521.091
Phải thu nhân viên	2.542.596	28.332.807
Lãi cho vay các công ty	2.523.438	4.339.602
Các khoản khác	1.784.148	371.140
	1.378.788.292	**1.337.364.887**
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	275.437.618	233.221.894
Ký quỹ, ký cược dài hạn	514.680	514.680
Các khoản khác	259.667	244.667
	276.211.965	**233.981.241**
TỔNG CỘNG	**1.655.000.257**	**1.571.346.128**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Nguyên vật liệu	20.212.122	10.233.748
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.884.799	4.963.988
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*8.854.799*	*4.963.988*
Hoạt động sản xuất	*30.000*	-
Hàng hóa	1.881.688	1.882.855
Công cụ, dụng cụ	79.989	79.990
Thành phẩm	58.336	58.335
TỔNG CỘNG	**31.116.934**	**17.218.916**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.703.405)	(3.703.405)
GIÁ TRỊ THUẦN	**27.413.529**	**13.515.511**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Vườn cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 3 năm 2022	227.679.188	19.454.629	32.425.240	3.967.245	6.689.440	108.060	290.323.802
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(81.013.436)	(18.772.756)	(27.561.373)	(3.192.607)	(6.689.440)	(108.060)	(137.337.672)
Khấu hao trong kỳ	(1.419.820)	(49.854)	(288.675)	(52.272)	-	-	(1.810.621)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	(82.433.256)	(18.822.610)	(27.850.048)	(3.244.879)	(6.689.440)	(108.060)	(139.148.293)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	146.665.752	681.873	4.863.867	774.638	-	-	152.986.130
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	145.245.932	632.019	4.575.192	722.366	-	-	151.175.509

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 3 năm 2022	25.278.179	15.171.973	40.450.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	(15.171.973)	(15.171.973)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 3 năm 2022	25.278.179	-	25.278.179

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 3 năm 2022	27.072.022	47.003.809	74.075.831
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(4.436.365)	(7.033.172)	(11.469.537)
Khấu hao trong kỳ	(184.849)	(472.864)	(657.713)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	(4.621.214)	(7.506.036)	(12.127.250)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.635.657	39.970.637	62.606.294
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	22.450.808	39.497.773	61.948.581

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	6.663.482.169	(657.192.253)	4.517.882.169	(657.192.253)
Đầu tư vào công ty liên kết	5.000.000	(5.000.000)	5.000.000	(5.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.2)*	1.048.791.081	(1.160.041)	1.779.986.721	(1.160.041)
TỔNG CỘNG	**7.717.273.250**	**(663.352.294)**	**6.302.868.890**	**(663.352.294)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

			Ngày 31 tháng 3 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi	Đang hoạt động	98,00	2.489.291.000	(549.643.647)	98,00	2.489.291.000	(549.643.647)
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang") *(*)*	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi và trồng trọt	Đang hoạt động	90,00	2.145.600.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi và trồng trọt	Đang hoạt động	88,03	1.822.042.563	-	88,03	1.822.042.563	-
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Câu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	97,50	89.769.616	(89.769.616)	97,50	89.769.616	(89.769.616)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia	Bệnh viện	Đang hoạt động	99,00	99.000.000	-	99,00	99.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	(17.778.990)	100,00	17.778.990	(17.778.990)
TỔNG CỘNG				**6.663.482.169**	**(657.192.253)**		**4.517.882.169**	**(657.192.253)**

(*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã mua 90,00% cổ phần Gia súc Lơ Pang từ Công ty Cổ phần Lê Me với tổng giá trị 2.145.600.000 ngàn VND. Theo đó, Gia súc Lơ Pang trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31 tháng 3 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	9,44	1.041.431.040	-	16,07	1.772.626.680	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	-	2,00	6.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	(1.160.041)	-	1.160.041	(1.160.041)
TỔNG CỘNG			**1.048.791.081**	**(1.160.041)**		**1.779.986.721**	**(1.160.041)**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền thuê đất trả trước	8.825.367	8.976.556
Công cụ, dụng cụ	570.667	848.604
Chi phí trả trước dài hạn khác	546.536	456.619
TỔNG CỘNG	**9.942.570**	**10.281.779**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	256.221.573	217.956.730

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 229.388.799 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(Thuyết minh số 29)*.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	10.105.499	9.815.154

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 8.640.086 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 *(thuyết minh số 29)*.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Thuế thu nhập cá nhân	521.096	889.044
Thuế giá trị gia tăng	116.505	1.494.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 28)*	65.230	65.230
TỔNG CỘNG	**702.831**	**2.449.134**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	2.089.448.575	1.960.969.925
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	*2.074.021.395*	*1.922.626.080*
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân	*15.427.180*	*38.343.845*
Chi phí hoạt động	17.304.156	17.304.159
Các khoản khác	2.937.616	2.857.611
	2.109.690.347	**1.981.131.695**
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	612.795.973	653.649.038
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	*612.795.973*	*653.649.038*
	612.795.973	**653.649.038**
TỔNG CỘNG	**2.722.486.320**	**2.634.780.733**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	34.943.990	24.768.503
Các khoản khác	67.938.953	75.073.370
	102.882.943	**99.841.873**
Dài hạn		
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	7.666.626	**7.666.626**
TỔNG CỘNG	**110.549.569**	**107.508.499**

20. VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả	1.193.975.514	1.193.584.752
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	4.945.475.642	4.943.908.006
TỔNG CỘNG	**6.139.451.156**	**6.137.492.758**

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Ngàn VND

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày 31 tháng 3 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	300.000.000	300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(36.548.844)	(38.507.242)
TỔNG CỘNG	**6.139.451.156**	**6.137.492.758**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	*4.945.475.642*	*4.943.908.006*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	*1.193.975.514*	*1.193.584.752*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

3 tháng năm 2021	*Vốn cổ phần*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	(6.678.268.588)	6.139.478.329
Lỗ sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	(50.472.037)	(50.472.037)
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(1.485.000)	(1.485.000)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2021	**9.274.679.470**	**3.263.858.784**	**(686.640)**	**279.895.303**	**(6.730.225.625)**	**6.087.521.292**

Ngàn VND

3 tháng năm 2022	*Vốn cổ phần*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.274.679.470	-	(686.640)	279.895.303	(3.716.219.664)	5.837.668.469
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	39.606.155	39.606.155
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(1.116.000)	(1.116.000)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2022	**9.274.679.470**	**-**	**(686.640)**	**279.895.303**	**(3.677.729.509)**	**5.876.158.624**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*927.467.947*	*927.467.947*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*927.399.283*	*927.399.283*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**31.622.210**	**82.511.405**	**31.622.210**	**82.511.405**
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*26.548.279*	*39.776.548*	*26.548.279*	*39.776.548*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.073.931*	*42.734.857*	*5.073.931*	*42.734.857*
Khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**(2.718.334)**	**-**	**(2.718.334)**
Giảm giá hàng bán	*-*	*(2.718.334)*	*-*	*(2.718.334)*
Doanh thu thuần	**31.622.210**	**79.793.071**	**31.622.210**	**79.793.071**
Trong đó:				
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*26.548.279*	*37.058.214*	*26.548.279*	*37.058.214*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.073.931*	*42.734.857*	*5.073.931*	*42.734.857*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi cho vay	122.940.204	98.432.011	122.940.204	98.432.011
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	60.049.183	357.486.265	60.049.183	357.486.265
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	234.501	-	234.501	-
Doanh thu tài chính khác	60.003	201.111	60.003	201.111
TỔNG CỘNG	**183.283.891**	**456.119.387**	**183.283.891**	**456.119.387**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	26.548.279	32.127.339	26.548.279	32.127.339
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.655.527	42.873.334	3.655.527	42.873.334
TỔNG CỘNG	**30.203.806**	**75.000.673**	**30.203.806**	**75.000.673**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	120.000.653	161.903.772	120.000.653	161.903.772
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	312.044.268	-	312.044.268
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	482.210	-	482.210
Các khoản khác	-	1.004.115	-	1.004.115
TỔNG CỘNG	**120.000.653**	**475.434.365**	**120.000.653**	**475.434.365**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	295.500	5.881.628	295.500	5.881.628
Chi phí lương nhân viên	101.139	207.278	101.139	207.278
Chi phí khác	1.493	-	1.493	-
TỔNG CỘNG	**398.132**	**6.088.906**	**398.132**	**6.088.906**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lương nhân viên	8.173.699	8.486.377	8.173.699	8.486.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.162.490	2.607.715	3.162.490	2.607.715
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.115.542	1.675.745	1.115.542	1.675.745
Hoàn nhập dự phòng	(5.192.477)	-	(5.192.477)	-
Chi phí khác	847.943	1.249.675	847.943	1.249.675
TỔNG CỘNG	**8.107.197**	**14.019.512**	**8.107.197**	**14.019.512**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**221.708**	**149.223**	**221.708**	**149.223**
Các khoản khác	221.708	149.223	221.708	149.223
Chi phí khác	**16.751.138**	**16.112.396**	**16.751.138**	**16.112.396**
Đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	14.000.000	14.043.549	14.000.000	14.043.549
Các khoản phạt	2.117.977	212.828	2.117.977	212.828
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	329.668	397.952	329.668	397.952
Các khoản khác	303.493	1.458.067	303.493	1.458.067
LỖ KHÁC	**(16.529.430)**	**(15.963.173)**	**(16.529.430)**	**(15.963.173)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

Ngàn VND

	Quý I năm 2022	*Quý I năm 2021*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**39.666.883**	**(50.594.171)**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.250.813	1.972.254
Các khoản phạt	168.807	12.662
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(253.132)	610.655
Dự phòng đầu tư	-	312.044.268
Các khoản khác	11.660.017	13.963.593
Lợi nhuận chịu thuế ước tính chưa cấn trừ lỗ năm trước	**52.493.388**	**278.009.261**
Lỗ các năm trước chuyển sang	(52.493.388)	(278.009.261)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	65.230	65.230
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ *(Thuyết minh số 17)*	**65.230**	**65.230**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	36.659.683
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.538.079
		Lãi cho vay	9.277.393
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	72.594.954
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	11.757.961
		Mua hàng hóa	505.993
		Bán hàng hóa	8.337
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	11.106.272
		Mua hàng hóa	25.500
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	3.477.280
		Bán hàng hóa	39.804
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	1.874.921
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	1.199.133
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Lãi cho vay	998.013
		Bán hàng hóa	161.535

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	140.004.466
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Bán hàng hóa	6.168.696
		Hợp đồng xây dựng	3.764.302
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	5.200.694
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	5.150.535
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	786.965
TỔNG CỘNG			**161.075.658**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 6)*			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	286.841.877
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.974.945.983
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.348.206.625
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	500.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	38.883.530
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	4.209.929
TỔNG CỘNG			**3.866.246.067**
***Phải thu về cho vay dài hạn** (Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	778.458.219
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	636.677.272
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	596.032.488
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	550.948.888
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	398.797.080
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	199.116.833
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	116.853.488
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	105.988.890
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	49.900.701
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	15.761.540
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	200.000
TỔNG CỘNG			**3.448.735.399**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	571.046.338
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	474.150.897
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	146.318.548
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	67.859.078
		Lãi cho vay	922.245
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	33.782.877
		Chi trả hộ	1.520.465
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	23.856.246
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.810.255
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	2.315.039
TỔNG CỘNG			**1.326.581.988**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	66.462.085
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	48.044.594
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	46.621.653
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	35.058.867
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Lãi cho vay	35.025.699
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	20.193.150
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	12.462.938
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Lãi cho vay	10.028.617
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.540.015
TỔNG CỘNG			**275.437.618**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	195.938.965
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	14.834.776
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9.257.375
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	8.238.706
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.118.977
TỔNG CỘNG			**229.388.799**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	8.640.086
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 19)*			
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Thu hộ	10.415.275
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	1.758.965
TỔNG CỘNG			**34.943.990**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trần Thị Thanh Hiếu	Lê Trương Y Trâm	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2022